

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN

VIT BANK, No. 2
11 * M.S.C.

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN

Xã Bình Điền - Huyện Hương Trà - Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền (tên viết tắt là: Bình Dien HJSC) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2003. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1	3103000073	12/01/2005
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 2	3300361563	29/10/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 3	3300361563	03/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 4	3300361563	09/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5	3300361563	15/10/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6	3300361563	12/08/2013

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 150 tỷ đồng và thay đổi qua các lần thay đổi đăng ký kinh doanh nghiệp như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh / đăng ký doanh nghiệp			
	Đăng ký lần đầu ngày 08/12/2003	Thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2010	Thay đổi lần thứ 5 ngày 15/10/2012	Thay đổi lần thứ 6 ngày 12/08/2013
Cổ đông sáng lập				
Tổng Công ty Sông Đà	67.500.000.000	67.500.000.000	67.500.000.000	67.500.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Tổng Công ty Cơ Điện Xây Dựng Nông Nghiệp và Thủy Lợi	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bắc Hà	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Các cổ đông khác	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Bình Điền - huyện Hương Trà - tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điện thoại : (054) 3 560 230 - 3 560 124

Fax : (054) 3 560 228

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 8 năm 2013 bao gồm: Sản xuất điện; Kinh doanh bất động sản; Khai thác khoáng sản, nạo vét lòng hồ; Trồng rừng; Khai thác thủy văn; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt máy móc thiết bị; Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị; Tư vấn, xây lắp các công trình điện, xây dựng điện, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Kinh doanh điện.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập và trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 30).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN

Xã Bình Điền - Huyện Hương Trà - Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Vũ Quang Hội	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Vũ Tuấn Hùng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Đồng Quốc Cường	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Lê Văn An	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Đinh Hữu Tấn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Nguyễn Đình Rũ	Ủy viên	09/06/2013	-
Ông Lâm Việt Huân	Ủy viên	29/06/2009	09/06/2013
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Văn Phúc	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Hà Văn Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Bà Trần Thị Thắm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Quang Hải	Tổng Giám đốc	01/04/2012	-
Bà Phạm Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	01/04/2012	-

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Quang Hải - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN

Xã Bình Điền - Huyện Hương Trà - Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Hải

Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 4 năm 2014

Số : 039/2014/BCTC-FACT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

**Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền ("Công ty"), được lập ngày 03 tháng 4 năm 2014, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG**



Nguyễn Thịnh - Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0473-2013-099-1

Khánh Hòa, ngày 03 tháng 4 năm 2014

Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0982-2013-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.916.046.177	18.369.583.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	9.240.180.428	6.559.409.191
1. Tiền	111		9.240.180.428	6.559.409.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.316.507.890	11.395.192.127
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	17.799.690.937	770.004.936
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	263.167.869	241.167.869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	19.253.649.084	10.384.019.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.359.357.859	414.981.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 5	239.373.212	260.575.363
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 6	9.119.984.647	154.406.501

		Mẫu B 01-DN		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		759.978.689.508	801.398.720.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		753.499.502.263	795.671.170.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 7	749.076.684.906	787.248.352.700
<i>Nguyên giá</i>	222		924.281.723.164	924.599.283.727
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(175.205.038.258)	(137.350.931.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	10.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	(10.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 8	4.422.817.357	8.422.817.357
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.479.187.245	5.727.550.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 9	3.479.187.245	2.727.550.596
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V. 10	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV. 11	3.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		815.894.735.685	819.768.303.835

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN

Xã Bình Điền - Huyện Hương Trà - Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

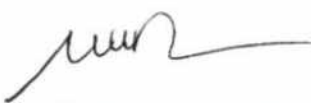
		Mẫu B 01-DN		
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		729.104.752.553	717.304.176.382
I. Nợ ngắn hạn	310		144.468.298.629	208.218.177.655
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 12	55.405.250.848	131.208.588.000
2. Phải trả người bán	312	IV. 13	36.697.389.223	42.823.873.803
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 14	14.473.690.231	1.955.210.320
5. Phải trả người lao động	315		934.204.919	1.745.765.894
6. Chi phí phải trả	316	IV. 15	33.954.640.735	27.652.866.718
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 16	1.608.071.855	1.410.222.102
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 17	1.395.050.818	1.421.650.818
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		584.636.453.924	509.085.998.727
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 18	584.636.453.924	509.085.998.727
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.789.983.132	102.464.127.453
I. Vốn chủ sở hữu	410		86.789.983.132	102.464.127.453
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 19	155.000.000.000	155.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV. 19	200.000.000	200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 19	1.312.455.028	1.312.455.028
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 19	1.404.926.541	1.404.926.541
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 19	(71.127.398.437)	(55.453.254.116)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		815.894.735.685	819.768.303.835

Mẫu B 01-DN

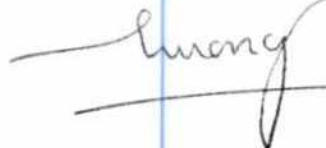
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		486,24	579,98
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		486,24	579,98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 4 năm 2014



Trần Thị Mai Thanh
Người lập



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hải
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

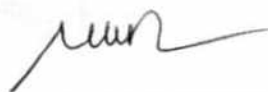
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

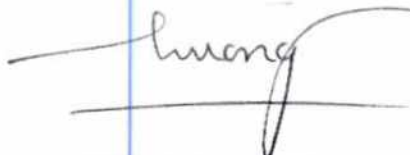
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	109.952.039.936	88.639.377.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	109.952.039.936	88.639.377.439
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	59.942.552.764	51.515.660.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.009.487.172	37.123.717.068
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	895.218.833	994.673.672
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	58.883.472.450	66.187.007.212
Trong đó: chi phí lãi vay	23		58.240.373.455	65.653.038.819
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	7.699.177.876	7.670.201.184
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.677.944.321)	(35.738.817.656)
11. Thu nhập khác	31	V. 6	3.800.000	199.280.721
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		3.800.000	199.280.721
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.674.144.321)	(35.539.536.935)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.674.144.321)	(35.539.536.935)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 8	(1.011)	(2.293)


Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 4 năm 2014



Trần Thị Mai Thanh
Người lập



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013


Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.674.144.321)	(35.539.536.935)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.139.958.821	41.209.400.464
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(893.703.725)	(609.097.222)
- Chi phí lãi vay	06		58.240.373.455	65.653.038.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.812.484.230	70.713.805.126
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.030.949.464)	25.689.783.748
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.287.193.536	149.346.277
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(668.885.525)	(1.118.369.305)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(51.925.476.256)	(49.868.295.283)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(26.600.000)	(1.184.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.447.766.521	44.381.720.563
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.435.494.974)	(7.023.695.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.759.280	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.397.735.694)	(16.523.695.604)

Mẫu B 03-DN


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.250.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.607.759.590)	(15.334.964.447)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.500.000)	(7.557.975.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.630.740.410	(22.892.939.447)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.680.771.237	4.965.085.512
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 IV. 1		6.559.409.191	1.594.323.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 IV. 1		9.240.180.428	6.559.409.191

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 4 năm 2014


Trần Thị Mai Thanh
Người lập


Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2003. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1	3103000073	12/01/2005
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 2	3300361563	29/10/2008
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 3	3300361563	03/07/2009
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 4	3300361563	09/07/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5	3300361563	15/10/2012
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6	3300361563	12/08/2013

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 150 tỷ đồng và kể từ lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 4 ngày 09/07/2010 là 155 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Bình Điền - huyện Hương Trà - tỉnh Thừa Thiên Huế.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 59 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 63 người).

2. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Hội	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Vũ Tuấn Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Đồng Quốc Cường	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Lê Văn An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Đinh Hữu Tấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/06/2013	-
Ông Nguyễn Đình Rĩu	Thành viên	09/06/2013	-
Ông Lâm Việt Hoàn	Thành viên	29/06/2009	09/06/2013

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn CMKT Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu CMKT Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn CMKT Việt Nam (Đợt 5).

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc và thiết bị	06-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

4. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

6. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt tại quỹ	3.594.985.138	1.395.144.474
Tiền gửi ngân hàng	5.645.195.290	5.164.264.717
Cộng	<u>9.240.180.428</u>	<u>6.559.409.191</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.799.690.937	770.004.936
Cộng	<u>17.799.690.937</u>	<u>770.004.936</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	171.167.869	171.167.869
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	92.000.000	70.000.000
Cộng	<u>263.167.869</u>	<u>241.167.869</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế nhà thầu phải thu Công ty Trùng Khánh Trung Quốc	1.492.519.048	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Điền Vital	240.000.000	240.000.000
Các khoản phải thu khác	17.521.130.036	10.144.019.322
Cộng	<u>19.253.649.084</u>	<u>10.384.019.322</u>

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Tại ngày 01/01	260.575.363	144.331.087
Phát sinh tăng	382.997.140	435.834.880
Phát sinh giảm	404.199.291	319.590.604
Tại ngày 31/12	<u>239.373.212</u>	<u>260.575.363</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	9.116.384.647	150.806.501
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.600.000	3.600.000
Cộng	<u>9.119.984.647</u>	<u>154.406.501</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá					
Tại 01/01/2013	530.866.713.678	331.977.111.132	61.425.524.905	329.934.012	924.599.283.727
Mua sắm mới	-	-	-	29.840.000	29.840.000
Phân loại lại	-	-	-	(347.400.563)	(347.400.563)
Tại 31/12/2013	<u>530.866.713.678</u>	<u>331.977.111.132</u>	<u>61.425.524.905</u>	<u>12.373.449</u>	<u>924.281.723.164</u>
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	-	-	1.054.978.927	-	1.054.978.927
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2013	60.304.933.636	68.968.842.094	7.791.303.706	285.851.591	137.350.931.027
Trích khấu hao	18.614.239.196	17.385.616.374	2.127.729.803	12.373.448	38.139.958.821
Phân loại lại	-	-	-	(285.851.590)	(285.851.590)
Tại 31/12/2013	<u>78.919.172.832</u>	<u>86.354.458.468</u>	<u>9.919.033.509</u>	<u>12.373.449</u>	<u>175.205.038.258</u>
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2013	470.561.780.042	263.008.269.038	53.634.221.199	44.082.421	787.248.352.700
Tại 31/12/2013	<u>451.947.540.846</u>	<u>245.622.652.664</u>	<u>51.506.491.396</u>	<u>-</u>	<u>749.076.684.906</u>

Toàn bộ giá trị tài sản đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thừa Thiên Huế (xem thuyết minh số V.12 và V.18).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Xây dựng hạ tầng cơ sở khu Văn phòng tại thành phố Huế	4.422.817.357	8.422.817.357
Cộng	<u>4.422.817.357</u>	<u>8.422.817.357</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>01/01/2013</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2013</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư XD CB	1.018.930.046	-	525.701.640	493.228.406
Chi phí đầu tư giai đoạn II	1.708.620.550	-	353.507.700	1.355.112.850
Công cụ dụng cụ	-	840.096.263	86.964.541	753.131.722
Chi phí sửa chữa công trình	-	897.791.818	20.077.551	877.714.267
Cộng	<u>2.727.550.596</u>	<u>1.737.888.081</u>	<u>986.251.432</u>	<u>3.479.187.245</u>

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty được chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lỗ phát sinh được bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh như sau:

	<u>Lỗ phát sinh có thể được bù trừ</u>	<u>Thuế thu nhập hoãn lại ước tính (thuế suất 5%)</u>	<u>Thời hạn cuối cùng được chuyển lỗ</u>
Năm 2011	19.897.441.000	994.872.050	Năm 2016
Năm 2012	34.454.863.116	1.722.743.156	Năm 2017
Năm 2013	13.337.731.493	666.886.575	Năm 2018
Cộng	<u>67.690.035.609</u>	<u>3.384.501.781</u>	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ được chuyển trên đây vì Công ty đánh giá ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai gần để khấu trừ.

11. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Ký quỹ xây dựng dự án khu Văn phòng và nhà ở tại thành phố Huế	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>3.000.000.000</u>	<u>3.000.000.000</u>

12. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2013	Số tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Chuyển sang vay dài hạn	Tại ngày 31/12/2013
Vay ngắn hạn	4.000.000.000	8.250.000.000	4.000.000.000	-	8.250.000.000
Công ty Cổ Phần Vital (a)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-
Agribank (b)	-	8.250.000.000	-	-	8.250.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh IV.18)	127.208.588.000	30.795.250.848	3.000.000.000	107.848.588.000	47.155.250.848
Agribank Huế	6.600.000.000	2.400.000.000	3.000.000.000	3.600.000.000	2.400.000.000
VDB Thừa Thiên Huế	120.608.588.000	28.395.250.848	-	104.248.588.000	44.755.250.848
Cộng	131.208.588.000	39.045.250.848	7.000.000.000	107.848.588.000	55.405.250.848

(a) Khoản vay để bổ sung vốn cho Dự án xây dựng Văn phòng và nhà ở khu đô thị mới An Vân Dương tại Thành phố Huế. Khoản vay này đã tất toán bằng việc chuyển số tiền vay của Công ty Cổ phần Vital thành số vốn góp của Công ty Cổ phần Vital vào dự án An Vân Dương do Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Điền Vital làm chủ đầu tư theo Biên bản làm việc của ba bên ngày 31/12/2012.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế (Agribank Huế) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh theo theo Hợp đồng vay số 4000 LAV 201301260 ngày 26/12/2013. Thời hạn vay là 9 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay là 11%/năm.

13. Phải trả cho người bán

	31/12/2013	01/01/2013
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Công ty	36.016.868.694	42.422.523.668
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06</i>	<i>9.530.683.076</i>	<i>10.334.057.125</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam</i>	<i>9.298.997.620</i>	<i>9.698.997.620</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</i>	<i>3.525.165.457</i>	<i>3.525.165.457</i>
<i>Công ty Cổ phần Someco Sông Đà</i>	<i>2.308.042.918</i>	<i>3.108.042.918</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà</i>	<i>1.559.277.556</i>	<i>2.759.277.556</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 19</i>	<i>1.493.654.307</i>	<i>2.393.654.307</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty Sông Đà 10</i>	<i>2.208.703.176</i>	<i>2.358.703.176</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04</i>	<i>2.308.998.729</i>	<i>2.308.998.729</i>
<i>Công ty Cổ phần LiLaMa7</i>	<i>607.897.899</i>	<i>1.657.897.899</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</i>	<i>975.684.147</i>	<i>1.075.684.147</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 17</i>	<i>1.059.371.891</i>	<i>1.059.371.891</i>
<i>Công ty OM Metals LTD</i>	<i>379.426.332</i>	<i>827.788.032</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long</i>	<i>508.429.460</i>	<i>508.429.460</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Xây dựng Sông Đà</i>	<i>38.725.191</i>	<i>38.725.191</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>213.810.935</i>	<i>767.730.160</i>
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	680.520.529	401.350.135
Cộng	36.697.389.223	42.823.873.803

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2013	Số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp	31/12/2013
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.264.839.839	9.259.631.484	7.723.985.975	2.800.485.348
Thuế thu nhập cá nhân	272.406.750	174.470.302	270.182.363	176.694.689
Thuế nhà thầu	-	1.952.598.130	460.079.082	1.492.519.048
Thuế tài nguyên	417.963.731	4.197.418.756	1.977.001.341	2.638.381.146
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phi bảo vệ môi trường	-	9.067.294.000	1.701.684.000	7.365.610.000
Cộng	1.955.210.320	24.654.412.672	12.135.932.761	14.473.690.231

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.11 và thuyết minh V.7.

Thuế tài nguyên

Hoạt động khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước là 2%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí lãi vay phải trả	33.899.640.735	27.584.743.536
Trích trước các khoản chi phí khác	55.000.000	68.123.182
Cộng	33.954.640.735	27.652.866.718

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Vital (tiền lãi vay)	1.100.950.000	1.100.950.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Điện Năng	200.000.000	-
Trung tâm Công nghệ thông tin - Tập đoàn điện lực Việt Nam	163.578.000	-
Cổ tức chưa chi trả	27.500.000	39.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.425.305	164.584.042
Kinh phí công đoàn	12.866.550	57.884.060
Các khoản khác	97.752.000	47.804.000
Cộng	1.608.071.855	1.410.222.102

Mẫu B 09-DN

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm 2013	Năm 2012
Số dư tại 01/01	1.421.650.818	2.576.000.818
Tăng do thu lại	-	30.200.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(26.600.000)	(1.184.550.000)
Số dư tại 31/12	1.395.050.818	1.421.650.818

18. Vay và nợ dài hạn

	VDB Thừa Thiên Huế (a)	Agribank Thừa Thiên Huế (b)	Cộng
Tại 01/01/2013	355.541.185.467	153.544.813.260	509.085.998.727
Tăng do cơ cấu nợ ngắn hạn	104.248.588.000	3.600.000.000	107.848.588.000
Trả nợ trong năm	(1.507.759.590)	(100.000.000)	(1.607.759.590)
Chuyển sang nợ đến hạn trả năm sau	(28.395.250.848)	(2.400.000.000)	(30.795.250.848)
Chênh lệch tỷ giá	104.877.635	-	104.877.635
Tại 31/12/2013	429.991.640.664	154.644.813.260	584.636.453.924

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế (VDB Thừa Thiên Huế) theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng số 168/HĐTĐ ngày 28 tháng 02 năm 2005 để thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Bình Điền, lãi suất 6,6%/năm. Thời gian vay: 9 năm, thời gian ân hạn 3 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 01/2005/TDNN ngày 26 tháng 9 năm 2005 để thực hiện dự án thủy điện Bình Điền, lãi suất 1,7%/năm. Thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn 3 năm. Công ty bắt đầu trả nợ từ tháng 09 năm 2008. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Theo Hợp đồng điều chỉnh số 168/SĐ/2013/HĐTĐĐT-NHPT về việc cơ cấu nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đối với dự án Thủy điện Bình Điền thì Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế đồng ý cho Công ty gia hạn nợ khoản nợ vay dài hạn theo Hợp đồng vay số 168/2005/TDNN ngày 26 tháng 9 năm 2005 từ thời gian vay là 9 năm, thời gian ân hạn 3 năm lên thành thời gian vay là 14 năm và thời gian ân hạn 02 năm 05 tháng.
- (b) Khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế (Agribank Thừa Thiên Huế) theo Hợp đồng vay số 01/2005/HĐTĐ-DH-ĐTT ngày 24 tháng 01 năm 2005 để thực hiện xây dựng dự án thủy điện Bình Điền. Thời hạn vay 12 năm, lãi suất bằng lãi suất huy động vốn của các ngân hàng thương mại tại thời điểm vay cộng 3,65%/năm. Công ty sẽ bắt đầu trả nợ vào tháng 10 năm 2009. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Tại 01/01/2012	155.000.000.000	200.000.000	1.312.455.028	1.404.926.541	(19.913.717.181)	138.003.664.388
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	-	-	-	-	(35.539.536.935)	(35.539.536.935)
Tại 31/12/2012	155.000.000.000	200.000.000	1.312.455.028	1.404.926.541	(55.453.254.116)	102.464.127.453
Tại 01/01/2013	155.000.000.000	200.000.000	1.312.455.028	1.404.926.541	(55.453.254.116)	102.464.127.453
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	(15.674.144.321)	(15.674.144.321)
Tại 31/12/2013	155.000.000.000	200.000.000	1.312.455.028	1.404.926.541	(71.127.398.437)	86.789.983.132

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.500.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.500.000	15.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	15.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
Tổng doanh thu	109.952.039.936	88.639.377.439
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	109.952.039.936	88.639.377.439
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm điện	109.952.039.936	88.639.377.439

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn của thành phẩm điện	59.942.552.764	51.515.660.371
Cộng	59.942.552.764	51.515.660.371

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	893.703.725	697.876.636
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.515.108	296.797.036
Cộng	895.218.833	994.673.672

4. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí lãi vay	58.240.373.455	65.653.038.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	643.098.995	533.968.393
Cộng	58.883.472.450	66.187.007.212

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí cho nhân viên	4.313.633.960	4.714.473.640
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	335.348.917	353.171.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.673.192	237.875.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.080.238	906.541.206
Chi phí khác bằng tiền	1.662.441.569	1.458.138.923
Cộng	7.699.177.876	7.670.201.184

6. Thu nhập khác

	Năm 2013	Năm 2012
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	199.280.721
Các khoản thu nhập khác	3.800.000	-
Cộng	3.800.000	199.280.721

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 15 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm tài chính 2013 là năm thứ năm Công ty được miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.674.144.321)	(35.539.536.935)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.336.412.828	1.084.673.819
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	2.336.412.828	1.084.673.819
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.337.731.493)	(34.454.863.116)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.674.144.321)	(35.539.536.935)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.674.144.321)	(35.539.536.935)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.500.000	15.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.011)	(2.293)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.985.389	1.308.353.114
Chi phí nhân công	9.977.898.369	9.565.879.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.139.958.821	41.209.400.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.104.445.689	1.605.442.901
Chi phí khác bằng tiền	16.619.442.372	5.496.785.369
Cộng	67.641.730.640	59.185.861.555

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty liên kết (sở hữu 20,60% và đại diện quyền sở hữu cho cổ đông khác sở hữu 22,95% vốn điều lệ)
Các Công ty do Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát	
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây Lắp và Đầu Tư Sông Đà</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
<i>Công ty Cổ phần Someco Sông Đà</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty Sông Đà 10</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 19</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
<i>Công ty Cổ phần Tư Vấn Sông Đà</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 17</i>	<i>Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty Sông Đà</i>
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO	Công ty liên kết (sở hữu 25,26% và đại diện cho cổ đông khác sở hữu 3,77% vốn điều lệ)
Tổng Công ty Cơ Điện Xây Dựng Nông Nghiệp và Thủy Lợi	Cổ đông góp vốn (sở hữu 4,97% và đại diện quyền sở hữu cho cổ đông khác sở hữu 9,55% vốn điều lệ)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bắc Hà	Cổ đông góp vốn (sở hữu 4,74% và đại diện quyền sở hữu cho cổ đông khác sở hữu 4,94% vốn điều lệ)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
Tổng Công ty Sông Đà		
Chi trả tiền cổ tức	-	3.370.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO		
Chi trả tiền cổ tức	-	2.150.000.000
Chuyển trả tiền vay ngắn hạn	10.000.000.000	-
Chuyển trả tiền thuê văn phòng và phí dịch vụ	-	404.274.320
Thuê văn phòng	-	280.468.206
Giao dịch vay, mượn và tiền lãi trong năm	16.855.944.445	10.109.097.222
Tổng Công ty Cơ Điện Xây Dựng Nông Nghiệp và Thủy Lợi		
Chi trả tiền cổ tức	-	1.125.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Bắc Hà		
Chi trả tiền cổ tức	-	750.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06		
Chuyển trả tiền thi công	800.000.000	922.782.819
Điều chỉnh giảm giá trị thi công	(3.374.049)	33.740.494
Công ty Cổ phần Xây Lắp và Đầu Tư Sông Đà		
Chuyển trả tiền thi công	1.200.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà		
Chuyển trả tiền thi công	800.000.000	273.418.013
Công ty Cổ phần Sông Đà 19		
Chuyển trả tiền thi công	900.000.000	955.815.169
Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty Sông Đà 10		
Chuyển trả tiền thi công	150.000.000	186.417.661
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04		
Chuyển trả tiền thi công	-	379.220.220
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
Chuyển trả tiền thi công	-	260.629.070
Công ty Cổ phần Sông Đà 17		
Chuyển trả tiền thi công	-	310.221.021
Công ty Cổ phần Tư Vấn Sông Đà		
Chuyển trả tiền thi công	100.000.000	445.058.582

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Mẫu B 09-DN	
	Năm 2013	Năm 2012
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Phụ cấp và thù lao	684.000.000	684.000.000
Tiền lương	937.476.159	939.661.273
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương và phụ cấp	453.281.045	458.702.170

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2013	01/01/2013
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO (tiền cho vay)	15.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn BITECO (tiền lãi phải thu)	1.465.041.667	609.097.222
Cộng nợ phải thu	16.965.041.667	10.109.097.222

Phải trả tiền thi công xây lắp các nhà thầu (thuyết minh IV.13)

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06	9.530.683.076	10.334.057.125
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	3.525.165.457	3.525.165.457
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	2.308.042.918	3.108.042.918
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà	1.559.277.556	2.759.277.556
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	1.493.654.307	2.393.654.307
Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty Sông Đà 10	2.208.703.176	2.358.703.176
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	2.308.998.729	2.308.998.729
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	975.684.147	1.075.684.147
Công ty Cổ phần Sông Đà 17	1.059.371.891	1.059.371.891
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	508.429.460	508.429.460
Cộng nợ phải trả	25.478.010.717	29.431.384.766

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, khoản phải thu khách hàng phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay, các khoản phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (cho vay) của mình như tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Do hiện tại sản phẩm của Công ty chỉ bán duy nhất một khách hàng là Tổng Công ty Mua bán điện Việt Nam nên rủi ro tín dụng tập trung vào một khách hàng này. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty thường xuyên theo dõi số dư nợ khoản phải thu của khách hàng này và tìm cách để sớm thu hồi các khoản phải thu tồn đọng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013				
Các khoản vay và nợ	131.208.588.000	466.052.352.000	43.033.646.727	640.294.586.727
Phải trả người bán	42.823.873.803	-	-	42.823.873.803
Chi phí phải trả	27.652.866.718	-	-	27.652.866.718
Các khoản phải trả khác	1.410.222.102	-	-	1.410.222.102
Cộng	203.095.550.623	466.052.352.000	43.033.646.727	712.181.549.350
Tại ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	55.405.250.848	483.534.011.874	101.102.442.050	640.041.704.772
Phải trả người bán	36.697.389.223	-	-	36.697.389.223
Chi phí phải trả	33.954.640.735	-	-	33.954.640.735
Các khoản phải trả khác	1.608.071.855	-	-	1.608.071.855
Cộng	127.665.352.661	483.534.011.874	101.102.442.050	712.301.806.585

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là khá lớn và Công ty kiểm soát được. Tổng Giám đốc đánh giá rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, từ nguồn hỗ trợ của các cổ đông và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/12/2013	31/12/2013	01/12/2013
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	9.240.180.428	6.559.409.191	9.240.180.428	6.559.409.191
Phải thu khách hàng	17.799.690.937	770.004.936	17.799.690.937	770.004.936
Các khoản phải thu khác	31.373.633.731	13.538.425.823	31.373.633.731	13.538.425.823
Cộng	58.413.505.096	20.867.839.950	58.413.505.096	20.867.839.950

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013	01/12/2013	31/12/2013	01/12/2013
Các khoản vay và nợ	640.041.704.772	640.294.586.727	640.041.704.772	640.294.586.727
Phải trả người bán	36.697.389.223	42.823.873.803	36.697.389.223	42.823.873.803
Chi phí phải trả	33.954.640.735	27.652.866.718	33.954.640.735	27.652.866.718
Các khoản phải trả khác	2.542.276.774	3.155.987.996	2.542.276.774	3.155.987.996
Cộng	713.236.011.504	713.927.315.244	713.236.011.504	713.927.315.244

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ cho mục đích đầu tư, các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh trên Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước phân loại và được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Thừa Thiên Huế, ngày 03 tháng 4 năm 2014

[Handwritten signature]

Trần Thị Mai Thanh
Người lập

[Handwritten signature]

Phạm Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



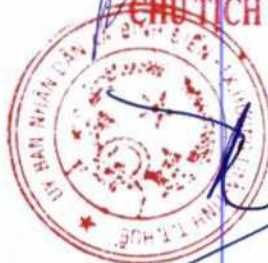
Nguyễn Quang Hải
Tổng Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 112, Quyền số: UBND/CT-SCT/BS

24-07-2015

CHỦ TỊCH UBND XÃ BÌNH ĐIỀN



[Handwritten signature]
Trần Tranh